

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**

TECHCOMCAPITAL 

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

Số: 011504/25/CV-TCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường
Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025
(Báo cáo đính kèm).

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin lợi nhuận sau thuế của Công
ty Quý 1 năm 2025 tăng 38,29 tỷ đồng (tương đương tăng 301,49%) so với cùng kỳ năm
2024, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày
15/04/2025 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (THEO QUÝ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55,739,516,932	11,179,007,603	55,739,516,932	11,179,007,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		55,739,516,932	11,179,007,603	55,739,516,932	11,179,007,603
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		26,393,487,003	4,901,949,623	26,393,487,003	4,901,949,623
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	12		29,346,029,929	6,277,057,980	29,346,029,929	6,277,057,980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13		36,090,356,598	22,069,927,026	36,090,356,598	22,069,927,026
7. Chi phí tài chính	14		(10,480,026,069)	2,786,588,920	(10,480,026,069)	2,786,588,920
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		10,726,555,938	8,706,659,562	10,726,555,938	8,706,659,562
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12+13-14-15)	16		65,189,856,658	16,853,736,524	65,189,856,658	16,853,736,524
10. Thu nhập khác	17					
11. Chi phí khác	18					
12. Lợi nhuận khác (17-18)	19					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16+19)	20		65,189,856,658	16,853,736,524	65,189,856,658	16,853,736,524
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21		14,193,551,603	4,151,960,710	14,193,551,603	4,151,960,710
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (20-21)	22		50,996,305,055	12,701,775,814	50,996,305,055	12,701,775,814

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lan

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thuý

Phan Thị Thu Hằng



Mẫu số B01-CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,088,165,078,021	1,045,577,204,238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,642,564,182	44,893,743,311
1. Tiền	111		2,642,564,182	17,893,743,311
2. Các khoản tương đương tiền	112			27,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,006,285,400,607	918,009,536,879
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,006,285,400,607	928,489,562,948
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			(10,480,026,069)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	78,874,671,385	82,149,857,248
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		15,000,000	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,810,000	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		19,611,102,728	15,816,778,395
5. Các khoản phải thu khác	135		59,243,758,657	66,318,078,853
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		46,000,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		362,441,847	478,066,800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		362,441,847	478,066,800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		180,198,079	216,022,177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220		7,535,984	12,057,575
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	7,535,984	12,057,575
- Nguyên giá	222		36,172,727	36,172,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,636,743)	(24,115,152)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,000,000)	(140,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		172,662,095	203,964,602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	172,662,095	203,964,602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,088,345,276,100	1,045,793,226,415

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33,483,760,608	41,928,015,978
I. Nợ ngắn hạn	310		33,483,760,608	41,928,015,978
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		9,065,101,768	9,042,456,967
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	14,002,294,773	18,972,585,755
5. Phải trả người lao động	315		10,002,879,388	13,503,165,794
6. Chi phí phải trả	316	V.12	319,132,326	332,915,865
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	94,352,353	76,891,597
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,054,861,515,493	1,003,865,210,438
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,054,861,515,493	1,003,865,210,438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		385,198,605,493	334,202,300,438
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		1,088,345,276,100	1,045,793,226,415

IG TY
PHÂN
LÝ QU
THƯỜNG
EM - T.P

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản cố định thuế ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		(0)	(0)
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		1,003,193,800,000	942,093,800,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		1,003,193,800,000	942,093,800,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác		12,354,686,897	10,264,357,620
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước		12,354,686,897	10,264,357,620
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		184,371,863,404	185,996,871,529
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước		184,371,863,404	185,996,871,529
9.2. Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác		1,619,070,715	1,766,731,105
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác		119,935,512	119,223,408

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày tháng năm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phí Tuấn Thành

Ban hành theo QĐ số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Chu Hằng

Tổng Giám đốc
(*Gy, họ tên, đóng dấu*)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước 1	Kỳ này 2	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 7	Kỳ này 8
			Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6		
A								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669,662,910,000	669,662,910,000					669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-					-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	290,661,756,205	334,202,300,438	43,540,544,233		50,996,305,055		334,202,300,438	385,198,605,493
Cộng	960,324,666,205	1,003,865,210,438	7,710,743,078	-	50,996,305,055	-	1,003,865,210,438	1,054,861,515,493

Người lập biểu

Trần Thị Lan

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hằng

Phan Thị Thu Hằng



Phó Tuấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty”) theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Chi tiết các giấy phép điều chỉnh:

- Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019: Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần 2: Ngày 27 tháng 05 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, công ty đã chỉnh thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chỉnh là mã số thuế của đơn vị;
- Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2022: thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK ngày 06/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện theo Pháp luật của Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK ngày 18/11/2022 về việc tăng vốn điều lệ;
- Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp: Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 30/06/2022 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 12/09/2022 về việc xác nhận thay đổi cổ đông là Nhà đầu tư nước ngoài; Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện Pháp luật của Công ty; Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 8/12/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 1a 669.662.910.000 đồng được sở hữu bởi 06 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 05 cổ đông sở hữu số cổ phần còn lại (trong đó có 04 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông tổ chức).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 28, tòa C5, số 119 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Chức vụ công tác

Họ và tên	Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc	000135/QLQ	15/04/2009
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Phan Linh Chi	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000368/QLQ	13/7/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000811/QLQ	12/08/2011
Đông Thị Khánh Ngọc	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	000794/QLQ	14/11/2011
Phạm Thị Thủy Nga	Chuyên gia Hỗ trợ Vận hành Chứng khoán	001804/QLQ	05/07/2019



Lê Giáp Hoàng Anh	Chuyên gia Kiểm soát nội bộ	00451/PTTC	11/03/2009
Vương Duy Anh	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001808/QLQ	18/07/2019
Lê Thị Thu Hương	Giám đốc cao cấp Hỗ trợ vận hành chứng khoán	001958/QLQ	18/11/2020
		001701/QLQ	28/08/2018
		00959/MGCK	29/07/2009
Lê Quang Hưng	Giám đốc cao cấp Phân tích đầu tư	002068/QLQ	02/03/2023
Nguyễn Hữu Tài	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	002073/QLQ	10/03/2023
Lê Hồng Phương	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001967/QLQ	27/11/2020
Lê Tấn Phát	Quản lý Cao cấp Tư vấn và phát triển kinh doanh	001821/QLQ	06/08/2019
Vũ Thanh Hằng	Chuyên gia Quản trị Quỹ	002065/QLQ	01/03/2023
Phạm Sỹ Hải	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000672/QLQ	29/06/2010
Nguyễn Thiện Toàn	Chuyên gia Đầu tư và quản lý danh mục	002572/QLQ	10/06/2024
		002462/PTTC	26/12/2018
Hà Thị Quỳnh Trang	Giám đốc Đầu tư và Quản lý danh mục	002629/QLQ	03/10/2024
Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	007686/MGCK	03/07/2023
Đào Thị Tú Uyên	Chuyên viên Kiểm soát nội bộ	006411/MGCK	13/03/2020
Nguyễn Thị Thu Trang	Chuyên viên Kinh doanh và Phát triển đối tác	007879/MGCK	25/08/2023
Phan Nguyễn Lan Quỳ	Giám đốc Kinh doanh và Phát triển đối tác	007790/MGCK	24/07/2023
Nguyễn Thị Yến	Giám đốc Phát triển sản phẩm	002613/QLQ	15/08/2024

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 42 người

II – KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam 'VNĐ'

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

2.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- § thiết bị văn phòng 4-8 năm
- § phương tiện vận chuyển 10 năm
- § tài sản khác 4-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi Ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền

Tổng cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu kỳ
2,642,564,182	17,893,743,311
2,642,564,182	27,000,000,000
	44,893,743,311

Đơn vị tính: VNĐ

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Máy tính	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
	A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ		36,172,727			36,172,727
1. Số dư đầu kỳ					-
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ		36,172,727			36,172,727
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		24,115,152			24,115,152
2. Tăng trong kỳ		4,521,591			4,521,591
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		28,636,743			28,636,743
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ		12,057,575			12,057,575
2. Cuối kỳ		7,535,984			7,535,984

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
	A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ		140,000,000			140,000,000
1. Số dư đầu kỳ					-
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ		140,000,000			140,000,000
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Tăng trong kỳ					-
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000			140,000,000
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ		-			-
2. Cuối kỳ		-			-

Đơn vị tính: VNĐ

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
14. Vay ngắn hạn			
15. Chi phí trả trước dài hạn			
Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ		Đầu kỳ	38,166,668
Chi phí trả trước khác			165,797,934
Cộng			203,964,602
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế giá trị gia tăng		Đầu kỳ	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp			18,050,773,539
Thuế thu nhập cá nhân			919,401,332
Các loại thuế khác			2,410,884
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng			18,972,585,755
17. Chi phí phải trả			
Chi phí kiểm toán trích trước		Đầu kỳ	141,240,000
Chi phí xe công vụ trích trước			25,253,571
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước			39,000,000
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)			127,422,294
Cộng			332,915,865
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care) thu/trích thừa		Đầu kỳ	22,566,135
Phải trả CBNV			13,503,165,794
BHXH, BHYT, BHYT còn phải nộp			801,322
Phải trả quỹ Công đoàn			53,194,140
Phải trả phí hoa hồng cho ĐLPP			9,042,456,967
Phải trả phải nộp khác			330,000
Cộng			22,622,514,358
19. Phải trả dài hạn nội bộ			

20. Vay và nợ dài hạn		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		
23. Tài sản thuê ngoài		
24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác		
24.1. Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)		
- Số dư đầu kỳ	Quý này	Quý trước
- Số tăng trong kỳ	5,559,686,764	11,984,150,959
Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...	40,363,562,749	32,209,179,432
Bổ sung vốn	36,624,361,312	18,077,361,653
Khác (lãi, cô tức...)	2,263,360,278	13,163,539,612
- Số giảm trong kỳ	1,475,841,159	968,278,167
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT	42,308,518,533	38,633,643,627
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)	684,714,991	103,138,656
- Số dư cuối kỳ	41,623,803,542	38,530,504,971
24.2. Khách hàng Nguyễn Xuân Đức	3,614,730,980	5,559,686,764
- Số dư đầu kỳ	Quý này	Quý trước
- Số tăng trong kỳ	2,950,898,527	1,337,677,035
Chuyển/tăng gốc ủy thác	38,831,898,432	45,204,748,929
Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...	38,797,414,060	45,168,527,934
Khác(lãi, cô tức...)	34,484,372	36,220,995
- Số giảm trong kỳ	40,436,309,217	43,591,527,437
Thanh toán phí	320,816,133	339,577,655
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT		-
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)	40,115,493,084	43,251,949,782
- Số dư cuối kỳ	1,346,487,742	2,950,898,527
24.3. Khách hàng Hồ Minh Đức	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	599,859,989	255,488,649
- Số tăng trong kỳ	7,562,784,642	8,842,471,994
Chuyển gốc ủy thác		-
Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...	7,555,932,589	8,835,313,348
Khác(lãi, cô tức...)	6,852,053	7,158,646
- Số giảm trong kỳ	7,882,096,415	8,498,100,654
Thanh toán phí	62,615,412	66,775,403
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT		-
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)	7,819,481,003	8,431,325,251
- Số dư cuối kỳ	280,548,216	599,859,989
24.4. Khách hàng Nguyễn Khoa Dũng	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	1,153,912,340	31,944,675,227
- Số tăng trong kỳ	15,387,314,368	20,000,000,000
Chuyển gốc ủy thác		11,930,103,718
Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...	15,373,608,351	14,571,509
Khác(lãi, cô tức...)	13,706,017	

- Số giám trong kỳ
Thanh toán phí
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)
- Số dư cuối kỳ

16,043,955,690
127,054,777
15,916,900,913
497,271,018

30,790,762,887
97,712,920
30,693,049,967
1,153,912,340

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Cổ phiếu niêm yết

Trong đó, các mã cổ phiếu bị giám giá:

MBB

VRE

MSN

BID

GAS

DXG

VJC

KBC

MWG

VNM

VCI

VPB

NLG

HCM

VHM

VND

HPG

REE

BVH

HDB

PVT

- Cổ phiếu chưa niêm yết

- Trái phiếu

Trong đó, các mã trái phiếu bị giám giá:

VIC124005

HDB124018

TD2434025

TD1737427

- Tiền gửi có kỳ hạn

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

- Tiền GD bán chứng khoán chưa về tài khoản

- Cổ tức chưa về TK

Quý trước

120,173,626,287

1,550,322,000

16,229,612

13,565,489,118

2,559,548,857

39,686,758

3,916,842

55,733,475

7,009,202,890

2,169,248,018

1,681,199,905

9,779,576,489

3,153,131,393

1,594,790,720

700,379,976

1,036,807,293

36,596,638

5,291,021,962

20,793,245,242

4,090,330,441

1,501,069,161

1,000,199,020

2,760,528,001

45,030,000,000

Quý trước

12,050,000

- Lãi phải thu (HĐ tiền gửi, cổ tức, trái tức...) 1,502,110,715 1,754,681,105

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác Quý này Quý trước
Mua chứng khoán chờ thanh toán 119,935,512 119,223,408
Phí, thuế... phải trả

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01) Quý này Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ 55,276,980,533 57,029,034,805
- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT 462,536,399 447,872,746
- Doanh thu hoạt động tư vấn
- Doanh thu khác

29. Các khoản giảm trừ doanh thu Quý này Quý trước
- Giảm trừ doanh thu

30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán Quý này Quý trước
25,337,734,020

31. Doanh thu hoạt động tài chính Quý này Quý trước
- Lãi tiền gửi 103,149,160 259,311,110
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh 35,987,207,438 35,489,319,699

32. Chi phí tài chính Quý này Quý trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư 30,151,090 30,151,090
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (10,480,026,069) 4,247,648,781

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý này Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 14,193,551,603 10,777,717,202

34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

- 1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.
- 2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (lỗ):

Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Phan Thị Thu Hằng

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
KỸ THƯỜNG
PHI TUẤN THÀNH
Q. HOÀN KIẾM - TP. HCM

